

THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Vân Anh

Trường Đại học Lao động - Xã hội

nguyenvananh83@ulsa.edu.vn

TS. Doãn Thị Mai Hương

Trường Đại học Lao động - Xã hội

huongdoanthimai@yahoo.com

TS. Mai Thị Dung

Trường Đại học Lao động – Xã hội

maidungins@gmail.com

Tóm tắt: Trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng đòi hỏi các doanh nghiệp cần phải nhận thức và nghiêm túc thực hiện trách nhiệm xã hội, biến trách nhiệm xã hội thành công cụ đặc lực nhằm tạo ra ưu thế cạnh tranh. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với tăng trưởng và hội nhập quốc tế với các quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Việc tăng cường thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp FDI sẽ góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của khối doanh nghiệp này, góp phần thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế bền vững. Trong bài viết nhóm tác giả đề cập đến các quan điểm về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp; Tổng quan về các doanh nghiệp FDI ở Việt Nam, những lợi ích cũng như những thách thức đặt ra khi thực hiện trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp FDI. Từ đó nhóm nghiên cứu đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường thực hiện trách nhiệm xã hội trong các doanh nghiệp FDI.

Từ khóa: trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Abstract: In the context of intensive international integration, it is essential for enterprises to perceive and exercise corporate social responsibility as a useful instrument to acquire the competitive advantages. Foreign direct investment (FDI) firms have played an increasingly important role in the economic growth and international integration of developing countries including Viet Nam. The enhanced implementation of corporate social responsibility of FDI firms will improve their business performance to boost the economic growth and sustainable development. In the article, the authors presented different perspectives on corporate social responsibility; Overview on FDI firms in Viet Nam, benefits and challenges to exercising corporate social responsibility in FDI firms. The researchers also suggested some recommendations on improving corporate social responsibility implementation in FDI firms.

Keywords: corporate social responsibility, foreign direct investment

Mã bài báo: JHS-16

Ngày nhận sửa bài: 21/01/2022

Ngày nhận bài: 03/01/2022

Ngày duyệt đăng: 26/01/2022

Ngày nhận phản biện: 15/01/2022

1. Giới thiệu

Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) còn được biết dưới nhiều tên gọi khác nhau như tính bền vững của doanh nghiệp, doanh nghiệp bền vững, lương tâm của doanh nghiệp, bốn phận của doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp có trách nhiệm, là một dạng của hoạt động tự điều chỉnh trong kinh doanh của các doanh nghiệp (Friedman, 1970).

Nhiều học giả quan tâm nghiên cứu và đã đưa ra những quan điểm về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp như quan điểm của Friedman (1970), Davis (1973), Carroll (1991)... CSR được biết đến và thâm nhập vào các nước đang phát triển thông qua dòng vốn FDI từ những năm 1990 (Goyal, A. 2005). Các doanh nghiệp FDI đã bổ sung vốn đầu tư, thúc đẩy quá trình chuyển giao công nghệ, nâng cao trình độ, kỹ năng quản lý, sản xuất cho nước nhận đầu tư. Đồng thời, dưới góc độ CSR, các doanh nghiệp FDI thường xây dựng các bộ quy tắc và các chuẩn mực đạo đức kinh doanh có tính phổ quát để áp dụng ở nhiều khu vực, thị trường khác nhau. Tuy nhiên, những vấn đề còn tồn tại bao gồm ô nhiễm môi trường, vi phạm đạo đức kinh doanh, nhận thức về trách nhiệm xã hội còn hạn chế, thiếu nguồn tài chính và kỹ thuật để thực hiện các chuẩn mực trách nhiệm xã hội. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với tăng trưởng và hội nhập quốc tế của các quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Việc nâng cao thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp FDI sẽ góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của khối doanh nghiệp này, góp phần thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế bền vững.

Trong bài viết, nhóm tác giả đề cập đến các quan điểm về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp; Tổng quan về các doanh nghiệp FDI ở Việt Nam, những lợi ích cũng như những thách thức đặt ra khi thực hiện trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp FDI. Từ đó nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy các doanh nghiệp FDI thực hiện tốt trách nhiệm xã hội.

2. Cơ sở lý thuyết về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

Hiện nay, tiếp cận với khái niệm trách nhiệm xã hội nhiều học giả đưa ra những quan điểm khác nhau. Có thể kể đến một số quan điểm sau:

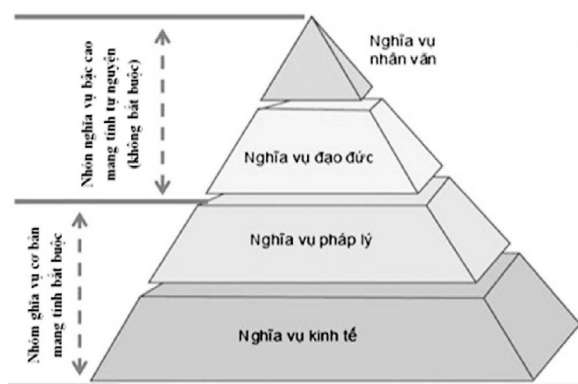
Theo Friedman (1970) bốn phận của doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp có trách nhiệm, là một dạng

của hoạt động tự điều chỉnh trong kinh doanh của các doanh nghiệp: “Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp được thể hiện qua việc sử dụng các nguồn lực trong hoạt động kinh doanh để gia tăng lợi nhuận, miễn là doanh nghiệp đó thực hiện đúng luật, đúng nghĩa vụ pháp lý quy định, có trách nhiệm tuân thủ các Bộ luật quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh tạo ra lợi nhuận”.

Quan điểm của Davis (1973): “Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp bao gồm không chỉ có sự đáp ứng và kết hợp tất cả các nhu cầu, yêu cầu về kinh tế, kỹ thuật và luật pháp, mà còn cần phải đạt được các mục tiêu xã hội cũng tốt như các mục tiêu kinh tế với mức độ cao hơn”.

Với nghiên cứu xây dựng mô hình trách nhiệm xã hội, Carroll (1991) đã khẳng định: “Doanh nghiệp như là một cơ thể sống; trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp là thực hiện gánh vác các nghĩa vụ: nghĩa vụ kinh tế, pháp lý, đạo đức và nghĩa vụ nhân văn mà các bên liên quan đã áp đặt hay mong đợi, kỳ vọng lên các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp”. Carroll đã khái quát hóa các trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp thông qua thực hiện bốn nghĩa vụ từ cấp độ thấp mang tính bắt buộc đến cấp độ cao mang tính tự nguyện, thiện nguyện nhân văn. Bốn nghĩa vụ đó cụ thể được thể hiện bởi tháp trách nhiệm xã hội được Carroll khái quát bởi Hình 1 sau:

Hình 1. Tháp trách nhiệm xã hội của Carroll



Nguồn: Carroll, A. (1991)

Tổ chức Tiêu chuẩn quốc tế trong ISO 26000:2010 cho rằng: “Trách nhiệm xã hội là trách nhiệm của một tổ chức đối với các tác động của các quyết định và hoạt động của doanh nghiệp đó lên xã hội và môi trường, thông qua hành vi minh bạch và mang tính đạo đức, góp phần vào sự phát triển bền vững, bao gồm cả sức khỏe và phúc lợi xã hội, quan tâm đến mong muốn của các bên liên quan; là tuân thủ theo pháp luật hiện hành và các tiêu chuẩn quốc tế về hành vi, kết nối toàn tổ

chức và được thể hiện trong các mối quan hệ của tổ chức trong phạm vi ảnh hưởng của mình". (Hồng, 2019)

Trên cơ sở tổng hợp các quan điểm khác nhau trong bài viết này trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp được hiểu là: *Sự gia tăng những tác động tích cực và giảm thiểu những tác động tiêu cực đến các đối tượng liên quan hướng tới sự phát triển bền vững. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp được hiểu là việc doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ kinh tế, pháp lý, đạo đức và nhân văn với tất cả các bên liên quan cả hiện tại và tương lai nhằm hướng tới sự phát triển bền vững.* Bài viết đi vào xem xét tình hình thực hiện CSR của doanh nghiệp FDI dưới các góc độ:

Trách nhiệm kinh tế. Xem xét việc bổ sung vốn đầu tư toàn xã hội, thúc đẩy xuất khẩu, mở rộng quan hệ đối ngoại và góp phần vào thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Qua đó, thúc đẩy việc tiếp thu những công nghệ tiên tiến nhằm đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao năng suất, khả năng cạnh tranh của sản phẩm Việt Nam trên trường quốc tế.

Trách nhiệm pháp lý. Doanh nghiệp được xã hội trông đợi sẽ tuân thủ pháp luật theo những điều luật được quy định từ chính phủ và các cơ quan chức năng. Thực hiện trách nhiệm pháp lý còn được thể hiện ở khía cạnh nộp ngân sách Nhà nước của khối doanh nghiệp FDI.

Trách nhiệm đạo đức, môi trường. Thể hiện ở khía cạnh tạo công ăn việc làm cho người lao động, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực doanh nghiệp. Ứng dụng khoa học công nghệ cao vào hoạt động sản xuất tạo sản phẩm chất lượng cao, qua đó bảo vệ môi trường sống.

3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp thu thập dữ liệu

Các tác giả tổng quan các khái niệm khác nhau về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp theo các cách tiếp cận của: Friedman (1970); Davis (1973); Carroll (1991); Tổ chức Tiêu chuẩn quốc tế trong ISO 26000:2010. Đồng thời, tổng quan về doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam từ việc làm rõ thế nào là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo IMF, 1993; OECD, 1996; UNCTAD, 2012 và Luật Đầu tư của Việt Nam, đến tình hình thực hiện trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp này.

Các tác giả bài viết thu thập dữ liệu về tình hình

thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp FDI tại Việt Nam trên các khía cạnh: trách nhiệm kinh tế; trách nhiệm pháp lý; trách nhiệm đạo đức, môi trường và từ thiện. Dữ liệu trong bài viết được thu thập từ các bài viết đăng trên các tạp chí trong nước và nước ngoài, từ trang Tổng cục Thống kê (GSO), Báo cáo thường niên của Bộ Tài chính.

Phương pháp xử lý dữ liệu

Số liệu thu thập được tổng hợp, tính toán, phản ánh bằng hình vẽ, bảng biểu. Các tác giả bài viết cũng sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, đánh giá để chỉ ra những lợi ích cũng như những thách thức đặt ra khi thực hiện trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp FDI.

4. Trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam

4.1. Tổng quan về các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam

Doanh nghiệp FDI là hình thức doanh nghiệp được phân loại theo tiêu chí nguồn vốn đầu tư, nhằm phân biệt với doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước (IMF, 1993; OECD, 1996; UNCTAD, 2012). Tại Việt Nam, Luật Đầu tư 2014 (hiệu lực từ 1/7/2015) Doanh nghiệp FDI là các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Theo Luật Đầu tư 2014, các hình thức đầu tư bao gồm thành lập tổ chức kinh tế (Điều 22), đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế (Điều 24), đầu tư theo hình thức hợp đồng. Tương ứng với các hình thức đầu tư này, doanh nghiệp FDI được chia thành 3 nhóm:

(i) *Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài:* là doanh nghiệp thuộc sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài, do nhà đầu tư nước ngoài thành lập tại Việt Nam, tự quản lý và tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh;

(ii) *Doanh nghiệp liên doanh:* là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở hợp đồng liên doanh ký giữa 2 bên hoặc nhiều bên để tiến hành đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam, các bên tham gia liên doanh chỉ chịu trách nhiệm trong phạm vi phần vốn cam kết góp vào doanh nghiệp;

(iii) *Hợp đồng hợp tác:* đầu tư theo thỏa thuận về trách nhiệm và phân phối kết quả kinh doanh theo một văn bản được ký kết giữa một chủ đầu tư nước ngoài và một chủ đầu tư trong nước để tiến hành

một hay nhiều hoạt động sản xuất kinh doanh ở nước nhận đầu tư.

Sau hơn 30 năm thực hiện chính sách mở cửa thu hút vốn đầu tư nước ngoài, đến nay, dòng vốn FDI đã trở thành một trong những động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Năm 2020, Việt Nam có 33.070 dự án FDI còn hiệu lực tại 63 tỉnh, thành phố trong cả nước với tổng vốn đăng ký hơn 384 tỷ USD, vốn thực hiện đạt 231,86 tỷ USD,

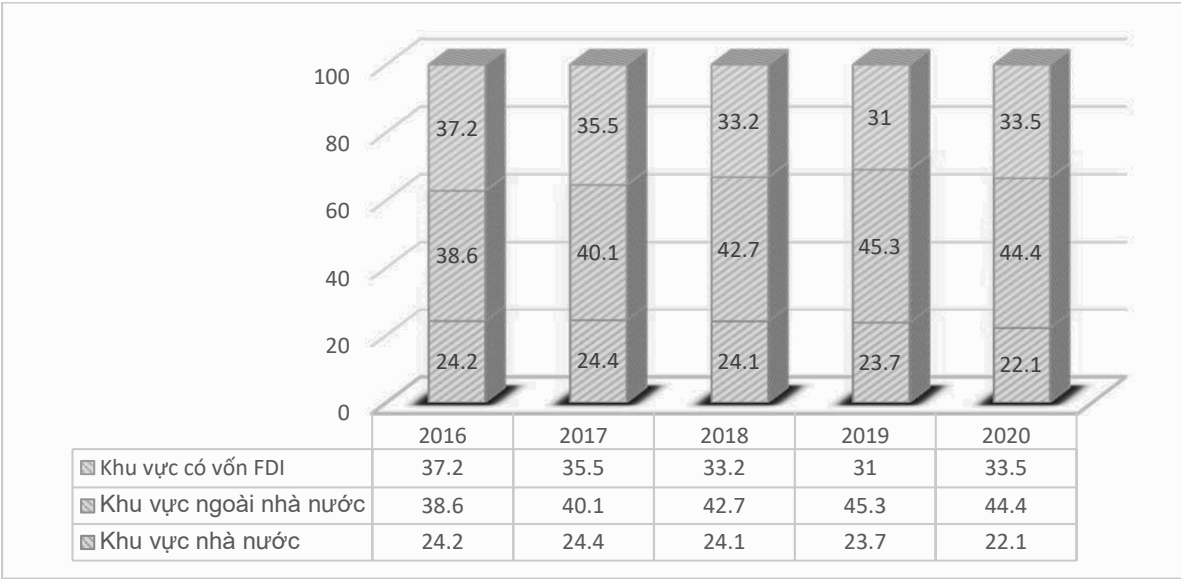
bằng hơn 60% tổng vốn đăng ký. (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2021)

4.2. Thực trạng thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Trách nhiệm kinh tế

Các doanh nghiệp FDI góp phần bổ sung vốn đầu tư xã hội, năm 2013 FDI chiếm 21,9%, nhưng đến năm 2020 đạt 22,1% tổng vốn đầu tư toàn xã hội (GSO, 2021).

Hình 2. Cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội



Nguồn: GSO (2021)

Khu vực FDI có tốc độ tăng trưởng mạnh mẽ, khoảng 8,4% giai đoạn 2011-2015 lên khoảng 10,9% giai đoạn 2016-2020. Khu vực FDI ngày càng đóng góp lớn cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam, chiếm khoảng hơn 15,1% GDP năm 2010 và tăng lên 20,8% GDP năm 2020 (Dương, 2021).

Các doanh nghiệp FDI góp phần thúc đẩy xuất khẩu, mở rộng quan hệ đối ngoại, giá trị xuất khẩu hàng hóa của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng ngày càng cao. Theo GSO (2021) giá trị xuất khẩu hàng hóa của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giai đoạn 2016-2020 được trình bày tại Bảng 1 dưới đây.

Bảng 1. Giá trị xuất khẩu hàng hóa của khu vực FDI so với tổng giá trị xuất khẩu của cả nước

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Giá trị xuất khẩu hàng hóa của khu vực FDI (%)	71,5	72	71,4	70,11	72,33

Nguồn: GSO (2021)

FDI còn là nhân tố quan trọng thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế. FDI đã đóng góp hơn 50% giá trị công nghiệp chế tác (Vi, 2020). FDI cũng góp phần chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, nâng cao giá trị hàng nông sản xuất khẩu, tiếp thu những công nghệ tiên tiến nhằm đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao năng suất, khả năng cạnh tranh của sản phẩm. Nhờ

đó, doanh nghiệp FDI đóng góp đáng kể cho nguồn thu ngân sách Nhà nước với giá trị ngày càng gia tăng.

Tuy nhiên, bên cạnh những đóng góp về mặt kinh tế, doanh nghiệp FDI vẫn còn bộc lộ những hạn chế:

- Việc liên kết giữa khu vực FDI với khu vực trong nước chưa đạt như mong muốn, tỷ lệ “nội địa hóa” trong một số ngành công nghiệp còn thấp, giá trị gia

tăng trên một đơn vị sản phẩm không lớn;

- Các doanh nghiệp FDI “gia công” còn chiếm tỷ lệ lớn, tỷ lệ “nội địa hóa” thấp, bình quân khoảng 20% – 25%. Do vậy, FDI góp phần tăng giá trị xuất khẩu nhưng FDI cũng là lý do dẫn đến việc tăng giá trị nhập khẩu;

- Nhiều dự án FDI chỉ tập trung ở một vài công đoạn đối với những ngành sử dụng nhiều lao động để gia công, lắp ráp và chế biến. Đầu tư của khu vực FDI vào lĩnh vực sử dụng công nghệ cao, công nghệ nguồn còn rất hạn chế.

Trách nhiệm pháp lý

Tổng tài sản khu vực FDI năm 2019 đạt 7.752.000 tỷ đồng, tăng hơn 981.000 tỷ đồng so với năm 2018; quy mô sản xuất kinh doanh tiếp tục tăng qua các năm, đạt 7.181.000 tỷ đồng năm 2019, tăng hơn 720.000 tỷ đồng so với năm 2018. Về lợi nhuận, mức tăng trưởng lợi nhuận bình quân cao hơn so với khu vực kinh tế trong nước và doanh nghiệp ngoài nhà nước. (Bộ Tài chính, 2020).

Tuy nhiên, tăng trưởng bình quân về tổng thuế của khu vực FDI chỉ đạt 8,6%. Theo báo cáo của Bộ Tài chính, trong số 22.603 doanh nghiệp FDI (chiếm 99,9% trong tổng số 22.617 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chi phối và bằng 90,2% trong tổng số 25.054 doanh nghiệp FDI tính đến thời điểm cuối năm 2019), chỉ có 9.949 doanh nghiệp báo lãi cả năm (45%), tăng 18% so với năm 2018. Còn lại, có tới 12.455 doanh nghiệp báo lỗ (chiếm tỷ lệ 55%), dù tổng doanh thu của số doanh nghiệp này đạt khoảng 847.000 tỷ đồng, tăng gần 12,7% so với năm 2018 và tổng tài sản giảm 0,7% so với năm 2018. (Bộ Tài chính, 2020).

Về nộp ngân sách, thu từ doanh nghiệp có vốn FDI cũng ngày càng tăng, từ khoảng 10,8% năm 2010 tăng lên khoảng 14,6% năm 2020. Đó là xu thế tốt, song vẫn chưa tương xứng với tiềm lực thực tế của khu vực FDI (Dương, 2021). Số tiền khối doanh nghiệp FDI nộp ngân sách vẫn chưa tương xứng với những ưu đãi được hưởng. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020), trong suốt thời kỳ 2011-2018, tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp FDI đạt trung bình khoảng 6,2%, trong khi mức trung bình doanh nghiệp của cả nước chỉ đạt trung bình khoảng 3,85%. Tuy nhiên, do chưa tính toán được thất thoát do chuyển giá của nhiều doanh nghiệp FDI, nên thực chất hiệu quả của khu vực FDI chưa thể được khẳng định. Số doanh nghiệp FDI có

lãi chiếm tỷ lệ ít, mới đạt 45% số doanh nghiệp; nhiều doanh nghiệp có số lỗ lớn và lỗ liên tục trong nhiều năm. Điều này cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản, sử dụng vốn đầu tư tại các doanh nghiệp FDI vẫn còn thấp, chưa phát huy hết tiềm lực, nộp ngân sách chưa tương xứng với ưu đãi được hưởng. Khu vực FDI vẫn còn diễn ra hành vi trốn tránh nghĩa vụ tài chính, có biểu hiện lạm dụng chính sách ưu đãi, dùng chiêu trò “chuyển giá” để trốn thuế, gây thất thu cho ngân sách Nhà nước.

Trách nhiệm đạo đức, môi trường

Các dự án FDI góp phần tăng thu ngân sách, cải thiện cán cân thanh toán, là nguồn vốn bổ sung quan trọng cho phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, nâng cao trình độ kỹ thuật và công nghệ, phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam, tạo việc làm, đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao mức sống cho người lao động. FDI góp phần tạo công ăn việc làm cho người lao động, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực doanh nghiệp. Số lượng lao động làm việc trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã tăng từ 330 nghìn năm 1995 lên khoảng 6,1 triệu lao động vào năm 2019. (Vi, 2020).

Các doanh nghiệp FDI góp phần nâng cao trình độ khoa học – công nghệ. Ngành công nghệ cao tăng nhanh, FDI đóng góp về giá trị gia tăng 12,2% là ngành điện tử, máy tính và sản phẩm quang học (Hương, 2019); Việc ứng dụng khoa học công nghệ cao vào hoạt động sản xuất đã góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm, mặt khác là biện pháp tốt để giúp bảo vệ môi trường sống. Tuy nhiên, chỉ có khoảng 5% doanh nghiệp FDI đầu tư vào Việt Nam có công nghệ cao, 80% công nghệ trung bình, còn lại 14% công nghệ thấp. (Tuyền, (2016).

Bên cạnh những đóng góp tích cực của các doanh nghiệp FDI vào phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, khu vực này cũng đã bộc lộ một số vấn đề về trách nhiệm đạo đức, môi trường. Nhiều doanh nghiệp FDI chỉ chú trọng khai thác tài nguyên thiên nhiên, do đó gây ra tình trạng ô nhiễm không khí, tiếng ồn, nồng độ bụi, tàn phá môi trường tự nhiên... Các sai phạm phổ biến về môi trường của doanh nghiệp FDI là vi phạm tiêu chuẩn môi trường về khí thải, nước thải, chất thải rắn. (Trường, 2015).

5. Một số giải pháp nhằm tăng cường thực hiện trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Thứ nhất, nhóm giải pháp vĩ mô

Từ góc độ của Chính phủ - một trong những bên liên quan tác động nhiều nhất đến việc thực hiện CSR của doanh nghiệp FDI, các giải pháp vĩ mô tác động đến việc thực hiện CSR tại doanh nghiệp FDI bao gồm:

- *Xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp FDI.*

Việc hoàn thiện môi trường luật pháp cho việc thu hút vốn đầu tư và quản lý hoạt động của doanh nghiệp FDI tại Việt Nam có ý nghĩa như là điều kiện cần để doanh nghiệp FDI thực hiện CSR một cách đầy đủ và thực chất. Trong giai đoạn xem xét, phê duyệt, quản lý vốn FDI và doanh nghiệp FDI, những quy định về phòng ngừa, giảm ô nhiễm môi trường, trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng... cần được cụ thể hóa thành các chỉ tiêu xét duyệt. Chính phủ cần xác định những tiêu chuẩn tối thiểu cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm các vấn đề kế toán liên quan tới CSR như chuẩn mực kế toán phát triển bền vững của hội đồng chuẩn mực kế toán phát triển bền vững Hoa Kỳ.

- *Tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng.*

Chính phủ phân định rõ ràng trách nhiệm của các cơ quan liên quan trong việc hoạch định chính sách, truyền thông, kiểm tra, xử lý vi phạm các doanh nghiệp FDI trong các vấn đề liên quan đến CSR. Đồng thời, Chính phủ rà soát, đánh giá để hoàn thiện, sửa đổi cơ chế phối hợp của các sở, ban, ngành địa phương trong việc cấp phép và quản lý các dự án FDI, đánh giá thận trọng về chính sách ưu đãi đầu tư theo quy mô dự án đầu tư và theo địa bàn kinh tế - xã hội. Để phục vụ cho công tác quản lý, hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin về doanh nghiệp FDI cần tiếp tục hoàn thiện để các cơ quan trung ương, địa phương có thể truy cập và kết xuất được tất cả các thông tin liên quan nhằm phục vụ công tác tổng hợp; từ đó giúp công tác đánh giá, giám sát được hiệu quả, kịp thời.

- *Thực hiện chính sách hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp trong thực hiện CSR.*

Một trong những nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến việc thực hiện CSR của doanh nghiệp FDI tại Việt Nam là nguồn lực. Thực hiện CSR đồng nghĩa với việc doanh nghiệp phát sinh thêm nhiều chi phí, sử dụng nhiều nguồn lực gồm cả nguồn lực tài chính và nhân lực, công nghệ, quản lý. Do đó, sự hỗ trợ, khuyến khích từ phía Chính quyền địa phương đối

với những doanh nghiệp thực hiện hoặc cam kết thực hiện CSR, ví dụ như nộp thuế đầy đủ, đúng hạn, giải quyết việc làm cho lao động địa phương, tuân thủ quy định của pháp luật... sẽ tạo động lực cho doanh nghiệp. Một số hình thức khuyến khích như giải thưởng trách nhiệm xã hội, chứng nhận “thương hiệu xanh”, chứng nhận “công nghệ sạch”.

Thứ hai, nhóm giải pháp vi mô

- *Nâng cao hơn nữa và thay đổi nhận thức về CSR của lãnh đạo doanh nghiệp FDI.*

Động lực thực thi CSR của doanh nghiệp FDI phần lớn là nhằm thu hút các nhà đầu tư, khách hàng, mà không xuất phát từ lợi ích, sự tồn tại và phát triển bền vững của doanh nghiệp. Nói cách khác, CSR chưa là nhu cầu tự thân hướng tới tồn tại và phát triển bền vững của doanh nghiệp. Việc thực hiện CSR của doanh nghiệp FDI một phần là do sức ép từ đối tác, khách hàng, người lao động, các tổ chức xã hội, các quy định của Nhà nước và cộng đồng nói chung. Mặt khác, doanh nghiệp FDI vừa và nhỏ tại Việt Nam (chiếm đa số), tiềm lực kinh tế hạn chế, thiếu các nguồn lực thực hiện CSR. Do đó, doanh nghiệp còn lúng túng do nguồn tài chính hạn hẹp và phương tiện kỹ thuật không đáp ứng quy chuẩn, chưa sẵn sàng bỏ vốn hoặc chưa quan tâm toàn diện tới việc đầu tư cho hoạt động CSR.

Hiện tại, vẫn còn các doanh nghiệp FDI chưa có nhận thức đầy đủ về CSR cũng như vai trò của nó đối với việc nâng cao năng lực cạnh tranh và sự phát triển bền vững của doanh nghiệp mình. Sự thay đổi trước hết ở cả về quan điểm, ý thức rồi mới tới nội dung, kế hoạch và cách thức thực hiện. Từ phía Chính phủ, trước hết phải tiếp tục tuyên truyền, phổ biến và nâng cao nhận thức về CSR một cách mạnh mẽ hơn. Mục tiêu là lãnh đạo các doanh nghiệp xác định việc thực hiện CSR không chỉ đơn giản theo cách hiểu truyền thống là liên quan đến vấn đề đạo đức kinh doanh, là các hoạt động từ thiện, các hoạt động CSR làm phát sinh chi phí mà không mang lại lợi ích kinh tế.

Trong bối cảnh hiện nay, doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp FDI cần nhận thức được rằng thực hiện CSR là đòi hỏi tất yếu, khách quan. CSR không phải là gánh nặng phải làm mà là cơ hội cho doanh nghiệp thay đổi và phát triển. Nhận thức của lãnh đạo các doanh nghiệp cần tiếp tục được lan tỏa để tạo sự chuyển biến trong nhận thức của người lao động và các nhà quản lý trong doanh nghiệp thông qua thực

hiện đồng bộ các giải pháp: doanh nghiệp FDI có kế hoạch đào tạo và phổ biến hiểu biết về CSR cho người lao động và đội ngũ quản lý thông qua các khóa học, thông qua các trải nghiệm thực tế chẳng hạn như huy động mọi cán bộ, nhân viên, nhà quản lý trong doanh nghiệp tích cực tham gia công tác bảo vệ môi trường, thực hiện các chương trình tuyên truyền về bảo vệ môi trường, làm cho các chương trình này trở thành hoạt động thường niên của doanh nghiệp.

- *Đưa CSR vào chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp*

Các doanh nghiệp FDI thường xây dựng các bộ quy tắc ứng xử và chuẩn mực văn hóa kinh doanh có tính phổ biến để có thể áp dụng trên nhiều địa bàn, thị trường khác nhau. Tuy nhiên việc thực hiện CSR ở doanh nghiệp FDI vẫn còn mang tính đơn lẻ, manh mún, tự phát mà chưa được nâng tầm thành hoạt động có tính chiến lược, chưa xuất phát từ chính nhu cầu tồn tại và phát triển của doanh nghiệp.

Trên cơ sở nhận thức của việc thực hiện CSR trong doanh nghiệp FDI trên các góc độ trách nhiệm kinh tế, pháp lý, đạo đức, CSR là một phần quan trọng của chiến lược phát triển kinh doanh nhằm hướng tới duy trì sự tăng trưởng bền vững cho doanh nghiệp. Các

chiến lược kinh doanh bao gồm nội dung thực hiện CSR mà doanh nghiệp áp dụng rất đa dạng, bao gồm các chính sách xã hội liên quan đến người lao động như tuyển dụng, không phân biệt đối xử, an toàn lao động, liên quan đến sản phẩm như an toàn sản phẩm, nguyên liệu thân thiện, bảo vệ môi trường...

- *Tập trung cho các hoạt động hướng tới cộng đồng*

Sự thúc đẩy từ cộng đồng có tác động khá mạnh đến thực hiện CSR. Cộng đồng được xem là chủ thể có liên quan quan trọng nhất đối với việc thực hiện CSR trong doanh nghiệp FDI. Các hoạt động CSR hướng đến cộng đồng thường có sức lan toả mạnh mẽ hơn, do nó dễ dàng tiếp cận và dễ dàng được đón nhận bởi đông đảo đối tượng hơn. Việc thực hiện CSR đối với cộng đồng có thể được thực hiện bằng một số cách sau: tổ chức, tài trợ các hoạt động thể thao, văn hóa, phúc lợi của cộng đồng địa phương; thực hiện các hoạt động tình nguyện và từ thiện có liên quan mật thiết đến sản phẩm và dịch vụ của doanh nghiệp. Doanh nghiệp FDI nên đầu tư vào các chương trình dài hạn và các chương trình chiến lược và các chương trình đóng vai trò như tác nhân mang lại sự thay đổi hơn là các chương trình hỗ trợ khẩn cấp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Arrow, K.J. (1962). Learning-by-doing model. *The Review of Economic Studies*, Vol. 29, No. 3 (Jun., 1962), pp. 155-173.
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2021). *Báo cáo tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2020*, <http://www.mpi.gov.vn>
- Bộ Tài chính. (2019). *Báo cáo thường niên*. <https://www.mof.gov.vn>
- Dương, L.T. (2021). Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về FDI ở Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế dự báo*. Số 11/tháng 4.2021.
- GSO. (2021). *Số liệu thống kê*, <https://www.gso.gov.vn>
- Goyal, Ashima. (2005). Corporate Social Responsibility as a Signaling Device for FDI. *SSRN Electronic Journal*. 10.2139/ssrn.703887
- Hương, N.T.M. (2019). Đóng góp của đầu tư trực tiếp nước ngoài vào năng lực cạnh tranh của Việt Nam. *Tạp chí Tài chính online*, <https://tapchitaichinh.vn>
- IPC. (2021). *Nội dung quản lý nhà nước về đầu tư*. <http://www.ipcs.vn>
- Jones, C.I. (1995). R&D-based models of economic growth. *Journal of Political Economy* 103.
- Quốc hội. (2014). *Luật Đầu tư*. Số 67/2014/QH13. <https://thuvienphapluat.vn>
- Linh, P.N., Dung, N.T.K. (2008). *Giáo trình Kinh tế phát triển*. NXB Đại học Kinh tế quốc dân
- Lucas, R. (1988). On the mechanics of economic development. *Journal of Monetary Economics* Vol. 22 3-42. Elsevier Science Publishers B. V. (North-Holland). Available at: <https://www.parisschoolofeconomics.eu>
- Mankiw, N.R, Romer, D., & Weil, D. (1992). A Contribution to the Empirics of Economic Growth. *The Quarterly Journal of Economics*, Vol. 107, No. 2 (May, 1992), pp. 407-437. The MIT Press. Available at: <http://www.jstor.org/stable/2118477>
- Solow, R. (1956). A Contribution to the Theory of Economic Growth. *The Quarterly Journal of Economics*, Vol. 70, No. 1 (Feb., 1956), pp. 65-94. The MIT Press, Available at: <http://www.jstor.org/stable/1884513>
- Trường, Đ.Đ. (2015). Quản lý môi trường tại các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài FDI. *Tạp chí Khoa học*. Đại học Quốc gia Hà Nội, Tập 31, Số 5 (2015) 46-55.
- Tuyền, N. (2016). Ngày càng nhiều doanh nghiệp FDI gây ô nhiễm tại Việt Nam. *Dân trí* (30/3/2016) <https://dantri.com.vn/kinh-doanh/ngay-cang-nhieu-doanh-nghiep-fdi-gay-o-nhiem-o-viet-nam-20160330164417696.htm>.
- Vị, G. (2020). Lao động việc làm trong xu thế mới của vốn FDI. *Báo Nhân dân online*. <https://nhandan.com.vn>